

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 07/4/2022

“V/v Tranh chấp về hôn nhân gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phan Thị Nga;

2. Ông Võ Thanh Nhàn.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Bá Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Hồ Thanh Hiền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 592/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021 về việc “tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Y, sinh năm 1998; địa chỉ: ấp LĐ, xã LĐA, huyện CM, tỉnh An Giang; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Tống Văn L, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp LĐ, xã LĐA, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Y trình bày, giữa bà Y và ông L đi đến kết hôn từ năm 2015, nhưng phải đến ngày 31/5/2017 mới thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xã LĐA, huyện CM, tỉnh An Giang, đến khi có bầu bé Tống Dạ Lan giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do cả hai khúc mắc về tiền,

cũng như cách sống giữa hai vợ chồng, ông L không chăm lo cho gia đình, không lo cho con, dẫn đến thường xuyên hai vợ chồng cự cãi lẫn nhau; nên bà Y đã chuyển hẳn về nhà mẹ ruột từ 07/2019 đến nay; trong thời gian này ông L không quan tâm đến bà, cũng như hỏi thăm con, mặc dù ông L nhà cũng gần nhà mẹ ruột bà Y. Nay, nhận thấy tình cảm không còn, nên bà Y đề nghị ly hôn với ông Tống Văn L.

+ Về con chung: có 02 con chung tên Tống Quân B, sinh ngày 24/11/2016, Tống Dạ Lan, sinh ngày 15/12/2020. Sau khi ly hôn, bà Y đề nghị được nuôi con, do hai con đã sống ổn định với bà Y.

Đề nghị ông L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật là 745.000đồng/cháu.

+ Về tài sản chung: Không có tài sản chung.

+ Về nợ chung: Không có nợ chung.

- Bị đơn ông Tống Văn L vắng mặt, nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Bà Phạm Thị Y trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Ông Tống Văn L vắng mặt tại phiên tòa, nên không ghi nhận được ý kiến, quá trình giải quyết vụ án ông L cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ, ý kiến về yêu cầu ly hôn và nuôi con.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn từ khi thụ lý vụ án vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành đưa vụ án tra xét xử theo Điều 227 Bộ luật dân sự là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Giữa bà Nguyễn Thị Nhí và ông Tống Văn L kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xã LDA, huyện CM là hộ nhân hợp pháp, nên được pháp luật thừa nhận, B vệ. Vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm về tài chính, ông L thường không quan tâm gia đình; cả hai đã tự sống ly thân từ năm 7/2019 đến nay, nên bà Y yêu cầu ly hôn với ông L.

Xét thấy, giữa bà ý và ông L mâu thuẫn từ năm 2019, đến nay bà Y xác định không còn tình cảm với ông L, đã sống ly thân từ tháng 7/2019, từ đó thấy mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Y với ông L.

Về con chung: Có 02 con chung tên Tổng Quân B, sinh ngày 24/11/2016, Tổng Dạ Lan, sinh ngày 15/12/2020. Sau khi ly hôn, bà Y đề nghị được nuôi con, do hai con đã sống ổn định với bà Y; xét từ khi ly thân tháng 7/2019 đến nay, cháu B, cháu Lan sống chung với bà Ý vẫn phát triển bình thường về thể chất, tinh thần. Do đó để ổn định cuộc sống cho cháu B, cháu Lan, nên giao các cháu cho bà Ý tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Ý có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 750.000đồng/tháng, nên ông L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng theo nuôi con đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không đề cập đến.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Phạm Thị Y khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Tổng Văn L, cả bà và ông L đều cư trú trên địa bàn huyện Chợ Mới. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Tổng Văn L đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Y và ông Tổng Văn L kết hôn do tự tìm hiểu, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, giữa bà Phạm Thị Y và ông Tổng Văn L kết hôn là đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên hôn nhân giữa bà Ý và ông L được pháp luật B vệ và thừa nhận.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa bà Y đều khẳng định quá trình chung sống giữa bà Ý và ông L phát sinh mâu thuẫn chủ yếu do vấn đề tài chính, từ đó vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, ông L cũng không chăm lo cho vợ, con, nhất là từ khi bà mang thai cháu Tổng Dạ Lan giữa hai vợ chồng càng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, theo trình bày của bà Ý kể từ tháng 7/2019 đến nay ông L không thăm nom, hỏi han hay lo lắng cho bà và các con, ngoài ra trước đó giữa năm 2021 bà cũng đã có đơn yêu cầu ly hôn, vì mong ông L có thể về cùng lo cho con, nên bà đã rút đơn yêu cầu. Tuy nhiên, ông L đến nay vẫn không thay đổi, không chăm lo đến con. Như vậy, nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà Ý với ông L là do vấn đề tài chính, giữa hai vợ chồng không có tiếng nói chung, kể từ tháng 07/2019 đến nay giữa bà Ý và ông L đã tự sống ly

thân, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng. Tuy nhiên, ông L không có ý kiến phản hồi về quan hệ hôn nhân, chứng tỏ ông L không muốn hàn gắn tình cảm. Do đó, mâu thuẫn hôn nhân giữa bà Y và ông L là trầm trọng; nên việc bà Y yêu cầu ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Y.

[2.2] Về quan hệ con chung: bà Y xác định, giữa bà và ông L có 02 con chung tên Tống Quân B, sinh ngày 24/11/2016, Tống Dạ Lan, sinh ngày 15/12/2020. Sau khi ly hôn, bà Y đề nghị được nuôi con, do hai con đã sống ổn định với bà Y. Xét thấy, hiện nay cháu B, cháu Lan đang được bà Y chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định; ông L đến nay không có ý kiến về con chung; hơn nữa cháu Dạ Lan đến nay chưa đủ 36 (ba sáu) tháng tuổi. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các cháu, giúp các cháu phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu B và cháu Lan cho bà Y tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo khoản 2, 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà Y có yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con chung, với mức 750.000 đồng/tháng cho mỗi cháu, yêu cầu cấp dưỡng của bà Y là ở mức $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở phù hợp với điều kiện thu nhập trung bình, ông L mặc dù đã được Tòa án cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng, nhưng ông không có ý kiến về việc này, điều này cho thấy ông L có tính né tránh, nhưng với nhu cầu chung của các cháu B, cháu Lan, cũng như việc nuôi con là nghĩa vụ chung của cha, mẹ. Nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của bà Y, buộc ông L phải cấp dưỡng nuôi con với mức 750.000 đồng/tháng cho mỗi cháu, số tiền ông L phải cấp dưỡng cho các cháu B và Lan hàng tháng là 1.500.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 04/2022.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Y xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Phạm Thị Y phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông Tống Văn L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 53, các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 271, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Y đối với ông Tổng Văn L;

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Y được ly hôn với ông Tổng Văn L. Giấy chứng nhận kết hôn số 61 ngày 31/5/2017 do Ủy ban nhân dân xã Xã LĐA, huyện CM, tỉnh An Giang cấp cho bà Phạm Thị Y và ông Tổng Văn L, không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho bà Phạm Thị Y được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Tổng Quân B, sinh ngày 24/11/2016, Tổng Dạ Lan, sinh ngày 15/12/2020.

Ông Tổng Văn L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, với mức 1.500.000đồng/tháng cho hai cháu Quân B, Dạ Lan cho đến khi con chung thành niên, có khả năng lao động; thời điểm bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 04 năm 2022.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Phạm Thị Y cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Tổng Văn L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không đề cập giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị Y phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009864 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 14 tháng 12 năm 2022; bà Phạm Thị Y đã nộp đủ án phí.

Ông Tổng Văn L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, ông Tổng Văn L có nghĩa vụ nộp tại Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bà Phạm Thị Y có mặt, có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Tống Văn L là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Ủy ban nhân dân xã Xã LĐA, huyện CM, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự (để thi hành) (2);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Kiên